

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TỪ NGỮ TIẾNG VIỆT CHO HỌC SINH LỚP 5 DÂN TỘC TÀY QUA HỆ THỐNG BÀI TẬP

Trần Thị Kim Hoa, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

Ngày nhận bài: 15/11/2018; ngày sửa chữa: 22/11/2018; ngày duyệt đăng: 30/11/2018.

Abstract: Developing Vietnamese language competency for elementary students in general, ethnic minority students in practical through the exercise system is a measure that affects both teaching content and methods. So far, the exercise has been used as a basic means of teaching Vietnamese. The emergence of speech activity theory with the conception of formation, development of language as the formation and development of an activity has also contributed to asserting the important role of the language teaching system of exercises. The purpose of language teaching in elementary school is to develop children's skills, competencies of language communication. From the communication practice and the orientation of developing communicative competence for elementary students, the issue of developing vocabulary for ethnic minority pupils is set. However, the important theoretical foundation for teaching Vietnamese words in Vietnamese subjects still needs to start from both theoretical and practical studies of Vietnamese words.

Keywords: Competency, words, exercises, students, ethnic minorities, communication.

1. Mở đầu

Phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt cho học sinh (HS) tiểu học nói chung, HS người dân tộc thiểu số nói riêng thông qua hệ thống bài tập (BT) là một biện pháp tác động cả về nội dung và phương pháp dạy học. Từ trước đến nay, BT được sử dụng như một phương tiện cơ bản trong dạy học tiếng Việt. Sự ra đời của lý thuyết hoạt động lời nói với quan niệm về sự hình thành, phát triển ngôn ngữ như là hình thành, phát triển một hoạt động cũng đã góp phần khẳng định vai trò quan trọng của hệ thống BT dạy học tiếng. Bởi lẽ, muốn hình thành, phát triển hoạt động nói năng nhất thiết phải thông qua một hệ thống BT và trên thực tế, bản thân hoạt động nói năng đã bao hàm tính chất thực hành, thừa nhận BT như là một phương tiện dạy học cơ bản và cần thiết. Mục đích của dạy tiếng ở tiểu học cũng được thống nhất rằng không phải cung cấp cho HS những tri thức lý thuyết ngôn ngữ một cách bị động mà là hình thành ở các em kỹ năng, năng lực hoạt động giao tiếp ngôn ngữ.

Xuất phát từ định hướng phát triển năng lực giao tiếp cho HS tiểu học, vấn đề phát triển năng lực từ ngữ cho HS tiểu học người dân tộc thiểu số được đặt ra. Mặc dù vậy, nền tảng lý luận quan trọng cho việc dạy học từ ngữ tiếng Việt trong môn *Tiếng Việt* vẫn bắt đầu từ những nghiên cứu lý luận và thực tiễn về từ ngữ tiếng Việt.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái niệm

- *Năng lực*

Những năm gần đây, trong hành trình đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông Việt Nam, các nhà

khoa học đã công bố nhiều công trình, bài viết về xây dựng chương trình phổ thông theo hướng tiếp cận năng lực. Đỗ Ngọc Thống, Nguyễn Thị Hạnh, Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Thị Hồng Vân... trong các bài viết của mình, các tác giả đều nêu lên những cách hiểu khái quát về năng lực. Gắn với hoạt động dạy học, tác giả Nguyễn Minh Thuyết cho rằng: "*Năng lực là sự tích hợp của nhiều thành tố như tri thức, kỹ năng, sự sẵn sàng hoạt động, khả năng hợp tác, khả năng huy động những nguồn thông tin mới của HS để giải quyết những vấn đề đặt ra trong cuộc sống*" [1; tr 44]. Dạy học tiếng Việt ở nhà trường phổ thông đang có những bước chuyển biến tích cực, mạnh mẽ nhằm biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo; tạo điều kiện để HS phát triển tối đa năng lực của mình.

Như vậy, tuy mỗi hướng tiếp cận đều có những cách định nghĩa khác nhau về năng lực, nhưng điểm chung giữa các luồng ý kiến đó là sự xác nhận: năng lực là khả năng làm chủ hệ thống kiến thức, kỹ năng, điều kiện tâm lý mà người học đã được trang bị, đồng thời biết vận dụng chúng một cách linh hoạt để giải quyết thành công các tình huống cụ thể.

- *Năng lực ngôn ngữ:*

Trên cơ sở khái niệm năng lực, suy rộng ra, *năng lực ngôn ngữ* (language competence) bao gồm một vốn các đơn vị và kết cấu ngôn ngữ học đã được tích lũy cùng những kỹ năng thực tại hóa các đơn vị, kết cấu đó trong quá trình nghe, nói, đọc, viết và trong quá trình hoạt động ngôn từ. Một người được đánh giá là có năng lực ngôn ngữ khi họ hội tụ được đầy đủ các yếu tố sau: - Có kiến

thức về lĩnh vực ngôn ngữ (nắm vững các đơn vị ngôn ngữ, quy tắc kết hợp giữa các đơn vị ngôn ngữ ấy ...); - Có kĩ năng tiến hành các hoạt động ngôn ngữ, biết vận dụng ngôn ngữ trong việc tiếp nhận, lĩnh hội văn bản (nghe - hiểu, đọc - hiểu) và tạo lập văn bản (nói, viết); - Có sẵn điều kiện tâm lí để tổ chức và thực hiện các tri thức, kĩ năng trong một cơ cấu thống nhất và theo một định hướng cụ thể, rõ ràng (ý chí, niềm tin, hứng thú, thái độ của người đó đối với nội dung mà mình đề cập).

Là một bộ phận của năng lực ngôn ngữ, năng lực từ ngữ chính là vốn từ mà bản thân cá nhân tích lũy được cùng với các kĩ năng vận dụng vốn từ ấy vào trong quá trình tạo lập và tiếp nhận văn bản. Nói như vậy có nghĩa là năng lực từ ngữ của mỗi cá nhân không phải tự nhiên sinh ra, mà nó được hình thành và phát triển trong quá trình rèn luyện ngôn ngữ của chính người đó. Người tích cực rèn luyện ngôn ngữ thì sẽ có năng lực từ ngữ tốt, vốn từ vựng phong phú, có khả năng phản xạ nhanh trong quá trình nghe, nói, đọc, viết, đồng thời biết vận dụng vốn từ vựng ấy một cách linh hoạt, tạo ra những diễn đạt chính xác, diễn đạt hay, đạt được mục đích giao tiếp.

2.2. Đặc điểm tâm lí, hứng thú của học sinh lớp 5 dân tộc Tày

Dạy học tiếng Việt được tổ chức dựa trên những cơ sở vững chắc của khoa học ngôn ngữ và khoa học giáo dục, trong đó có nền tảng lí luận về tâm lí lứa tuổi. Trước khi đặt chân vào môi trường học tập cấp tiểu học, HS đã tích lũy được vốn từ cần thiết đảm bảo cho hoạt động lĩnh hội và tạo lập ngôn ngữ ở mức độ đơn giản. Song năng lực ngôn ngữ phải được phát hiện, khơi gợi và phát triển. GV cần chú ý để chuyển hóa thứ “năng lực tổ chất” ở mỗi HS thành “năng lực hiện hữu”. “Hạt giống ngôn ngữ” cần được “ươm dặt” để đạt đến sự phát triển thực thụ, để mỗi HS có khả năng sử dụng ngôn ngữ làm công cụ trao đổi thông tin, học tập và giao tiếp.

Đặc điểm nổi bật trong tư duy của một số HS dân tộc là thói quen lao động trí óc chưa bền, ngại suy nghĩ, ngại động não. Nhiều em không hiểu bài nhưng không biết mình không hiểu ở chỗ nào. Các em có thói quen suy nghĩ một chiều, dễ thừa nhận những điều người khác nói. Các thao tác tư duy như phân tích, tổng hợp, khái quát ở HS dân tộc phát triển còn chậm và thiếu toàn diện các em mới chỉ nắm được một vài thuộc tính hoặc liên hệ bản chất của sự vật, hiện tượng nên khó tổng hợp, khái quát lại vấn đề.

Do thiếu hụt vốn sống nên tưởng tượng của HS dân tộc còn mờ nhạt, thiếu sinh động (thể hiện rõ nhất trong các bài văn). Ngoài ra, sự tác động qua lại giữa quá trình nhận thức và sự phát triển ngôn ngữ của HS dân tộc có một điểm đáng lưu ý: Ngôn ngữ phát triển thì quá trình nhận thức cũng phát triển và nó làm cho vốn ngôn ngữ

càng phong phú thêm. Song HS dân tộc lại gặp khó khăn: Trước khi các em đi học dùng tiếng Tày nhưng quá trình nhận thức, tiếp thu tri thức lại diễn ra bằng tiếng Việt. Như vậy, các em gặp rất nhiều khó khăn trong học tập. Thực tế có khi GV phải đứng ra đánh vần từng chữ cho các em HS lớp 5, có những tiết học phải kéo dài thời lượng 5, 6 tiết nhưng kết quả cũng rất hạn chế.

2.3. Đặc điểm ngôn ngữ tiếng Tày

Tiếng Tày là công cụ giao tiếp của dân tộc Tày. Tiếng Tày thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái. Về phương diện loại hình, tiếng Tày thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập. Ngôn ngữ thuộc loại hình này, các phương thức chủ yếu để biểu thị các quan hệ ngữ pháp là trật tự từ và hư từ và ngữ điệu. Đại bộ phận các từ, nhất là các từ cơ bản, là từ đơn tiết. Phương thức cấu tạo từ bằng phụ tố chỉ còn là dấu vết và ít có khả năng phái sinh tạo từ mới. Phương thức láy và ghép có xu hướng phát triển.

So với tiếng Việt, các thanh điệu trong tiếng Tày có mấy điểm đáng chú ý sau:

- Tiếng Việt có thanh “ngã”, tiếng Tày không có thanh điệu này. Những từ tiếng Việt có thanh ngã được tiếng Tày vay mượn, sẽ được phát âm thành thanh “nặng” hoặc thanh “sắc”. Ví dụ: “Xã hội chủ nghĩa”, người Tày phát âm thành: *xá hội chủ nghĩa* hoặc *xạ hội chủ nghĩa*.

- Đặc điểm từ tiếng Tày: Đa số các từ trong tiếng Tày đều có tính đa nghĩa.

Ví dụ: + Pác: 1) *Mòm, mỏ, môm*; 2) *Miếng (miếng hó)*. 3) *Lười (lười dao)*; 4) *Ngoi (ngoi bút)* 5) *Mũi (mũi kim)* 6) *đầu (đầu đường)*...

+ Kin: 1) *ăn*; 2) *uống*; 3) *Hút*.

- Về ngữ nghĩa của từ: Trong dạy ngôn ngữ mới cho người học, để giúp HS hiểu nghĩa một từ nào đó, ta có thể miêu tả đối tượng mà từ biểu thị, nêu khái niệm về sự vật, hiện tượng và đặc biệt ta cần đối chiếu, so sánh từ này với từ khác.

Ví dụ: trong tiếng Tày không có từ nào có nghĩa là “uống”, “hút” cho nên “kin” có nghĩa là *ăn, uống, hút*. Mặt khác, vì trong tiếng Tày bên cạnh “kin” còn có “nhet”, nên “kin” có sắc thái biểu cảm trung hòa, còn “nhet” có sắc thái biểu cảm chê bai.

Muốn việc dạy tiếng Việt cho HS dân tộc Tày đạt hiệu quả tốt, GV cần tìm hiểu đặc điểm, sự tương đồng và khác biệt giữa tiếng Tày và tiếng Việt để đưa ra cách thức, phương pháp dạy học phù hợp, hiệu quả.

2.4. Vấn đề sử dụng từ ngữ tiếng Việt của học sinh lớp 5 dân tộc Tày

Theo một xu hướng tự nhiên, những thói quen sử dụng tiếng Tày được HS dân tộc đưa vào trong quá trình học tiếng Việt. Hệ quả là, những yếu tố giống nhau giữa

tiếng Việt và tiếng Tày tạo điều kiện thuận lợi, còn những yếu tố khác nhau lại cản trở, gây khó khăn cho HS dân tộc khi học tiếng Việt, đó cũng là nguyên nhân khiến HS dân tộc mắc các lỗi sử dụng tiếng Việt như lỗi phát âm, lỗi dùng từ, lỗi về câu...

Ở đây, chúng tôi sẽ trình bày lỗi giao thoa. Giao thoa ngôn ngữ là hiện tượng thường xảy ra ở những người song ngữ, tức là những người biết và sử dụng hai thứ tiếng trở lên. Ở những người song ngữ sẽ có sự tương tác của hai hệ thống ngôn ngữ khi nói và viết. Chính sự tương tác này đã làm nảy sinh hiện tượng, những đặc điểm của ngôn ngữ này được thể hiện ra trong lời nói của ngôn ngữ kia. Ví dụ, các em HS người Tày thường có cách viết như sau: *Lớp chúng em góp một cây quả bưởi trồng trong vườn trường*. Trong câu này, từ *quả* được dùng theo thói quen của người dân tộc Tày cũng giống như trong tiếng Việt, đó là trước danh từ đòi hỏi phải có loại từ. Tuy nhiên, ở đây HS Tày đã dùng thêm loại từ *quả* (*mác*) vào trước danh từ *quả*, trong khi ở tiếng Việt đã có sẵn loại từ *cây* rồi. Vì thế mới sinh ra lỗi.

Xét về vai trò của hiện tượng giao thoa đối với quá trình thụ đắc ngôn ngữ, các nhà nghiên cứu cho rằng, hiện tượng giao thoa có tác dụng giúp cho quá trình học ngôn ngữ mới được tốt hơn. Tuy nhiên cũng có hiện tượng giao thoa gây trở ngại cho quá trình học ngôn ngữ mới. Do vậy, có thể phân chia hiện tượng giao thoa làm hai loại là giao thoa tích cực và giao thoa tiêu cực.

Giao thoa tích cực là những ảnh hưởng thuận lợi của ngôn ngữ Tày tới quá trình thụ đắc tiếng Việt, nhờ có những điểm tương đồng giữa tiếng Tày và tiếng Việt. Tiếng Tày và tiếng Việt đều có thanh điệu, thậm chí có những thanh điệu của hai ngôn ngữ giống nhau về đường nét. Nên Tày học tiếng Việt dễ dàng tiếp thu các thanh điệu hơn so với người châu Âu. Sự giống nhau về trật tự cú pháp của các từ trong câu, các thành phần câu giữa hai thứ tiếng này giúp cho HS người Tày học tiếng Việt được dễ dàng hơn. Những sự tương đồng kể trên giữa hai ngôn ngữ khiến cho các em có thể áp dụng những kinh nghiệm sử dụng tiếng mẹ đẻ vào quá trình học tiếng Việt. Giữa tiếng Tày và tiếng Việt có nhiều điểm chung vì hai ngôn ngữ này đều cùng loại hình đơn lập, hơn nữa lại có quan hệ tiếp xúc lâu dài trong lịch sử.

Chẳng hạn, cả hai ngôn ngữ có những mô hình cấu tạo âm tiết giống nhau, các mô hình cấu trúc cú pháp cơ bản giống nhau, thậm chí có một vốn từ chung cho hai ngôn ngữ. Ngoài ra dân tộc Tày và dân tộc Kinh cùng chung sống trên lãnh thổ Việt Nam nên có chung một nền văn hóa thống nhất và cùng chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ và văn hóa Hán. Vì thế, giữa các dân tộc này có nhiều nét tương đồng về nghi thức tôn giáo. Các nhà nghiên cứu đã

chỉ ra rằng ngôn ngữ mẹ đẻ càng có nhiều điểm tương đồng với ngôn ngữ mới thì quá trình học tiếng càng dễ, và thời gian học sẽ được rút ngắn. Như vậy, theo nguyên tắc dạy học đi từ dễ đến khó, giáo viên phải chọn những hiện tượng ngôn ngữ tương đồng giữa tiếng mẹ đẻ và tiếng đang học dạy trước, việc làm này giúp HS vận dụng ngôn ngữ mẹ đẻ vào nói, viết tiếng Việt.

Giao thoa tiêu cực là hiện tượng HS chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ Tày khiến cho lời nói có những biểu hiện, những đặc điểm của ngôn ngữ Tày dẫn đến lời nói bằng tiếng Việt bị lệch chuẩn. Những ảnh hưởng này gây trở ngại cho quá trình thụ đắc ngôn ngữ mới.

Tác giả Lương Bền trong “*Giao thoa ngôn ngữ và việc dạy tiếng Việt cho HS dân tộc ít người*” cho rằng: sự khác nhau giữa hai ngôn ngữ càng tinh tế bao nhiêu thì những ảnh hưởng giao thoa càng khó khắc phục bấy nhiêu vì người học càng dễ bị ngộ nhận bấy nhiêu.

Xét về bình diện cấu trúc ngôn ngữ, các hiện tượng giao thoa ngôn ngữ thường biểu hiện trên các bình diện: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và phong cách. Do đó, ta có thể phân loại các hiện tượng giao thoa thành: giao thoa ngữ âm, giao thoa từ vựng, giao thoa ngữ pháp và giao thoa phong cách. Trên cơ sở phân loại này, chúng tôi đã tiến hành khảo sát và phân loại lỗi chính tả và dùng từ tiếng Việt của HS lớp 5 dân tộc Tày. Như vậy, hiện tượng giao thoa xảy ra ở tất cả các bình diện ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng. Trên từng bình diện ấy, hiện tượng giao thoa có thể xảy ra ở trực chọn lựa và trực kết hợp.

2.5. Vai trò của bài tập trong phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt cho học sinh lớp 5 dân tộc Tày

Phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt cho HS tiểu học nói chung, HS người dân tộc thiểu số nói riêng thông qua hệ thống BT là một biện pháp tác động cả về nội dung và phương pháp dạy học. BT (exercise) được hiểu là “vấn đề khó yêu cầu được thực hiện” (theo *Từ điển Tiếng Anh*); Trong cuốn *Từ điển tiếng Việt*, tác giả Hoàng Phê định nghĩa BT là “bài ra cho HS làm để vận dụng những điều đã học” [2; tr 27]. Với tư cách là một “hệ thống tin xác định” bao gồm hai tập hợp gắn bó chặt chẽ là *điều kiện* (những dữ liệu xuất phát, còn gọi là giả thiết, là “cái cho”) và *yêu cầu* (trạng thái mong muốn đạt được, tức “cái phải tìm”), BT giúp HS nắm kiến thức sâu hơn, bền vững hơn; từ đó phát triển trí tuệ, tình cảm...

Từ trước đến nay, BT được sử dụng như một phương tiện cơ bản trong dạy học tiếng Việt. Sự ra đời của lí thuyết hoạt động lời nói với quan niệm về sự hình thành, phát triển ngôn ngữ như là hình thành, phát triển một hoạt động cũng đã góp phần khẳng định vai trò quan trọng của hệ thống BT dạy học tiếng. Bởi lẽ, muốn hình thành, phát triển hoạt động nói năng nhất thiết phải thông qua một hệ

thông BT và trên thực tế, bản thân hoạt động nói năng đã bao hàm tính chất thực hành, thừa nhận BT như là một phương tiện dạy học cơ bản và cần thiết. Mục đích của dạy tiếng ở tiểu học cũng được thống nhất rằng không phải cung cấp cho HS những tri thức lí thuyết ngôn ngữ một cách bị động mà là hình thành ở các em kĩ năng, năng lực hoạt động giao tiếp ngôn ngữ. Nói cách khác, dạy tiếng hướng đến giúp người học sử dụng được ngôn ngữ như một ngôn ngữ thông tin giao tiếp. “Ở trường tiểu học, dạy tiếng Việt là tổ chức hoạt động lời nói. Đối với HS, có thể xem việc giải BT tiếng Việt là hình thức chủ yếu của hoạt động tiếng Việt. Các BT tiếng Việt là một phương tiện rất có hiệu quả và không thể thay thế được trong việc giúp HS có năng lực ngôn ngữ, phát triển tư duy” [3; tr 47]. Bên cạnh đó, cũng cần khẳng định vai trò của BT như là một công cụ để đánh giá mức độ phát triển năng lực ngôn ngữ và tư duy của người học.

Thực tiễn dạy học cho thấy, năng lực sử dụng tiếng Việt được phát triển một cách tích cực thông qua tổ chức thực hành BT trong những năm gần đây. Mặc dù vậy, những hạn chế về tư liệu và yêu cầu đổi mới về nội dung chương trình, sách giáo khoa trong giai đoạn sau năm 2015 cũng là cơ sở khoa học cho việc xây dựng, bổ sung hệ thống BT phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt cho HS dân tộc thiểu số. Các BT vừa là sự thể nghiệm những điều chỉnh về cách tiếp cận nội dung (Dạy học từ ngữ tiếng Việt), vừa là định hướng tổ chức thực hành ngôn ngữ cho các em, nhất là việc vận dụng từ ngữ tiếng Việt vào tiếp nhận văn bản.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Minh Thuyết (2013). “Dạy tiếng Việt theo phương pháp giao tiếp”. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia về dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông Việt Nam*. NXB Đại học Sư phạm, tr 825-838.
- [2] Hoàng Phê (chủ biên). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng.
- [3] Lê Phương Nga (2004). *Những sai phạm cần tránh khi xây dựng bài tập tiếng Việt cho học sinh tiểu học*. Tạp chí Giáo dục, số 78, tr 30-34.
- [4] Lê A - Mông Ký Slay (1993). *Phương pháp dạy Tiếng Việt cho học sinh dân tộc ở trường tiểu học*. Bộ GD-ĐT.
- [5] Lương Bền (1986). *Giao thoa ngôn ngữ và việc dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc ít người*. Những vấn đề ngữ văn trong nhà trường. Trường Đại học Sư phạm Việt Bắc.
- [6] Lê Phương Nga - Nguyễn Trí (1999). *Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [7] Bộ GD-ĐT (2017). *Chương trình giáo dục phổ thông - Chương trình tổng thể*.

MỘT SỐ BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN...

(Tiếp theo trang 40)

3. Kết luận

Dạy học các phép tính số học, xây dựng tình huống, thiết kế hệ thống bài tập thực tiễn,... là những kĩ năng quan trọng của GV trong dạy học môn *Toán* ở tiểu học, đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay với mục tiêu giáo dục nhằm *phát triển phẩm chất, NL người học, biết vận dụng tri thức vào giải quyết các vấn đề thực tiễn*. Do đó, việc rèn luyện các kĩ năng dạy học cơ bản ở trên cho SV ngành GDTH là rất cần thiết nhằm góp phần trang bị kiến thức nghề nghiệp nền tảng cho các em.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Thị Châu Giang (2007). *Làm rõ cơ sở lí thuyết tập hợp của nội dung dạy học số tự nhiên ở tiểu học cho sinh viên*. Tạp chí Giáo dục, số 163, tr 24-27.
- [2] Nguyễn Thị Kim Thoa (2015). *Phát triển năng lực dạy học giải toán cho sinh viên ngành giáo dục tiểu học*. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên toán phổ thông Việt Nam. NXB Đại học Sư phạm.
- [3] Denyse Tremblay (2002). *The Competency-Based Approach: Helping learners become autonomous*. In *Adult Education - A Lifelong Journey*.
- [4] Lê Văn Hồng - Lê Ngọc Lan - Nguyễn Văn Thành (2001). *Tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [5] Trần Bá Hoàn (2010). *Vấn đề giáo viên, những nghiên cứu lí luận và thực tiễn*. NXB Đại học Sư phạm.
- [6] Bộ GD-ĐT (2007). *Chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học* (Ban hành theo Quyết định số 14/QĐ-BGDĐT ngày 04/05/2007 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT).
- [7] Bộ GD-ĐT (2018). *Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông* (Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/08/2018 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT).
- [8] Trần Xuân Bộ (2018). *Một số biện pháp rèn luyện kĩ năng dạy học toán cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học theo tiếp cận học hợp tác ở Trường Đại học Tân Trào*. Tạp chí Giáo dục, số 422, tr 40-43.
- [9] Vũ Quốc Chung (2007). *Phương pháp dạy học toán ở tiểu học*. NXB Giáo dục.
- [10] Trần Diên Hiền (chủ biên) - Nguyễn Thùy Chung (2018). *Cơ sở toán học của môn Toán tiểu học*. NXB Đại học Sư phạm.
- [11] Nguyễn Thị Trúc Minh. *Thực trạng phát triển năng lực dạy học số học cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học ở một số trường đại học*. Tạp chí Giáo dục, số 427, tr 27-32.